

ĐÔ THỊ HUẾ NỬA ĐẦU THẾ KỶ XIX

Nguyễn Văn Đăng

Khoa Lịch sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế

Email: nvdang2101@gmail.com

Ngày nhận bài: 01/12/2022; ngày hoàn thành phản biện: 19/12/2022; ngày duyệt đăng: 22/12/2022

TÓM TẮT

Đô thị Huế hình thành trong thời chúa Nguyễn. Kim Long, Thanh Hà, Phú Xuân là các vùng đô thị kế tiếp nhau bên sông Hương, trở thành tiền đề của một đô thị Huế hoàn chỉnh hơn dưới triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Lúc này, Huế có đầy đủ 4 thành tố nổi bật: thành, thị, phố, đô. Qui hoạch xây dựng đô thị Huế đầu thế kỷ XIX một cách hoàn chỉnh với khu Kinh thành, khu hoàng tộc, quan lại và các tầng lớp dân cư, khu thương mại dịch vụ. Đồng thời với diện mạo đó, đời sống đô thị với các hoạt động hành chính – quan liêu, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng diễn ra nhộn nhịp, sầm uất tiêu biểu cho một đô thị lớn nhất nước.

Từ khóa: Đô thị Huế, triều Nguyễn, thế kỷ XIX, qui hoạch đô thị, đời sống hoạt động.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đô thị Huế hình thành và phát triển trong thời quân chủ, gắn liền với thế lực dòng họ Nguyễn khi thế lực chính trị này buộc phải rời xa quốc đô Thăng Long để đi tìm đất đứng chân mới. Thời chúa Nguyễn, Kim Long, Thanh Hà, Phú Xuân chính là các vùng đô thị kế tiếp nhau bên sông Hương, trở thành tiền đề chính yếu cho sự ra đời của một đô thị Huế hoàn chỉnh hơn dưới triều Nguyễn vào nửa đầu thế kỷ XIX.

Các vị vua đầu triều Nguyễn đã quy hoạch xây dựng đô thị Huế đầu thế kỷ XIX một cách hoàn chỉnh với khu Kinh thành, khu hoàng tộc, quan lại và các tầng lớp dân cư, khu thương mại dịch vụ. Đồng thời với diện mạo đó, đời sống đô thị với các hoạt động hành chính – quan liêu, kinh tế, văn hóa - xã hội cũng diễn ra nhộn nhịp, sầm uất tiêu biểu cho một đô thị lớn nhất nước.

Những di sản của nó là thành tố để cho Huế hiện nay mang tính đặc thù là di sản đô thị, thành phố bảo tàng, thành phố đặc thù trên nền tảng văn hóa, để phát triển thành thành phố trực thuộc trung ương trong nay mai. Bài viết này đề cập đến diện mạo vật chất và sinh hoạt đô thị quân chủ ở thời đỉnh cao của nó – nửa đầu thế kỷ XIX.

2. KHÁI QUÁT ĐÔ THỊ PHÚ XUÂN - HUẾ TRƯỚC THẾ KỶ XIX

Đô thị Huế hình thành và phát triển trong thời quân chủ gắn liền với thế lực dòng họ chúa Nguyễn, trong bối cảnh mâu thuẫn giữa các thế lực chính trị Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn, khi thế lực họ Nguyễn buộc phải rời xa quốc đô Thăng Long để đi tìm đất đứng chân mới. Quá trình lựa chọn địa điểm “đứng chân”, đặt lý sở đầu não của các chúa Nguyễn kéo dài hơn 100 năm với 8 lần di dời¹ đi liền với quá trình nhích dần vào Nam từ Cựu dinh (Quảng Trị) đến Chính dinh Phú Xuân (Huế). Đó cũng là quá trình nâng tầm vóc của vùng đất đứng chân từ Dinh (1558) đến Phủ (1626) rồi Đô thành (1744). Để rồi, Phú Xuân trở thành trọng trấn của chúa Trịnh (1775 - 1786), kinh đô của vương triều Quang Trung, Cảnh Thịnh (1788 - 1801) và được Gia Long chọn làm kinh đô của cả nước thống nhất dưới triều Nguyễn (1802 - 1945).

Trước thế kỷ XIX, Kim Long, Phú Xuân chính là hai vùng đô thị kế tiếp nhau bên sông Hương, là những *đô chính* thực thụ với yếu tố *thành* (thủ phủ, đô thành) vượt trội yếu tố *thị* (phố, chợ, cảng), là tiền đề chính yếu cho sự ra đời của một đô thị Huế hoàn chỉnh hơn dưới triều Nguyễn. Song hành cùng Kim Long là đô thị thương mại Thanh Hà, cách Phú Xuân hơn 2 km. Đô thị Thanh Hà gắn liền với luồng thương mại thế giới và khu vực trong bối cảnh kinh tế hàng hóa vùng Thuận Hóa phát triển mạnh trong hai thế kỷ XVII, XVIII; đến cuối thế kỷ XVIII, Thanh Hà suy tàn.

Như vậy, từ trung tâm đô thị Hóa Châu lâu đời, khi thế lực họ Nguyễn xuất hiện thì hình thành nên các trung tâm đô thị mới,... để rồi quy tụ về bên sông Hương với Kim Long, Phú Xuân, Thanh Hà.

Sau khi có mặt ở Phú Xuân rồi tiêu diệt toàn bộ lực lượng Tây Sơn (1802), Nguyễn Ánh đã làm chủ cả đất nước Việt Nam rộng lớn và ông đã quyết định chọn Phú Xuân làm kinh đô của vương triều Nguyễn. Quốc sử quán ghi lại: “Ở Phú Xuân, nhân sĩ đông đúc, phong tục thuần lương, các thánh đóng đô ở đây thực là nơi đô hội bậc nhất của nước Nam”². “Kinh sư là nơi miền núi, miền biển đều họp về, đứng giữa miền Nam và miền Bắc, đất đai cao ráo, non sông phẳng lặng... sông lớn giăng phía trước, núi cao giữ phía sau, rồng cuộn, hổ ngồi, hình thế vững chãi, ấy là do trời đất sắp đặt, thật là thượng đô của nhà vua”³.

Quyết định chọn Huế làm kinh đô đã làm thay đổi về chất diện mạo đô thị nơi miền “Núi Ngự, sông Hương”, Phú Xuân - Huế trở thành một đô thị trung tâm của đất nước mà những di sản còn lại đã được người nước ngoài đánh giá như “một bài thơ đô

¹ Đó là các dinh: Ái Tử (1558), Trà Bát (1570), Dinh Cát (1600) đến thủ phủ: Phước Yên (1626), Kim Long (1636), Phú Xuân (1687), Bắc Vọng (1712), Phú Xuân (1738) rồi Đô thành Phú Xuân (1744).

² Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, t.1, tr.946.

³ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế, t.1, tr.13.

thị tuyệt tác”, “thành phố của sự hài hòa trọn vẹn”.

Lúc này, chính sự xích lại gần hơn về không gian cũng như sự kết hợp giữa các tiền đề chính trị - quan liêu (Kim Long, Phú Xuân) và kinh tế - xã hội (Thanh Hà) đã cho ra đời đô thị Huế hoàn chỉnh bao gồm cả phần “thành” và “thị” vào đầu thế kỷ XIX.

3. QUY HOẠCH XÂY DỰNG ĐÔ THỊ HUẾ ĐẦU THẾ KỶ XIX

3.1. Kinh thành Huế

Quy hoạch đô thị đầu thế kỷ XIX tập trung ở bờ bắc sông Hương với hạt nhân là Kinh Thành. Kinh Thành Huế đồ sộ, có tổng diện tích 520 ha, chiếm đất đai của 8 làng: Phú Xuân, Vạn Xuân, Diển Phái, An Vân, An Hòa, An Mỹ, An Bảo, Thế Lại. Dân cư trong thành phải dời đi nơi khác trong ngoài tỉnh. Việc quy hoạch Kinh thành do chính vua Gia Long thực hiện năm 1804, khi nhà vua “*bèn đến xã Kim Long, phía đông đến xã Thanh Hà, xem khắp hình thế các nơi*”, rồi “*sai Giám Thành là Nguyễn Văn Yển ra bốn mặt ngoài đô thành cũ ở Phú Xuân đo cắm để mở rộng thêm. Vua phân định công tác xây thành... sai bọn Phạm Văn Nhân, Lê Chất, Nguyễn Văn Kiệm trông coi mọi việc*”¹. Không gian quy hoạch rất rộng bao gồm cả phủ Phú Xuân (1687 - 1712) ở góc Tây Nam, đô thành Phú Xuân (1738 - 1802) ở góc Đông Nam, vượt qua cả hai chi lưu của sông Hương bên Tả ngạn là sông Kim Long, Bạch Yến và biến nó thành các hồ, Ngự Hà lọt thỏm trong Kinh thành.

Địa thế Kinh thành nằm trên một địa thế đẹp ở bờ bắc sông Hương, trông ra hai cồn nổi giữa sông làm Tả Thanh Long (Cồn Hến) và Hữu Bạch Hổ (cồn Dã Viên), phía trước là núi Ngự Bình án ngữ. Trung tâm của địa thế đó đã được Lê Quý Đôn nhận xét từ cuối thế kỷ XVIII: “*Đất rộng bằng bàn tay độ hơn 10 dặm... đất cao, bốn bên đều thấp, tức là chỗ nổi bật ở giữa đất bằng, dựa ngang sông đất, trông xuống bên sông, đằng trước là quần sơn, châu về la liệt*”².

Kiến trúc Kinh thành theo kiểu Vauban, có 10 cửa được bao bọc bởi các hào và “Hộ thành Hà”, bên trong có 2 vòng thành là Hoàng Thành và Tử Cấm Thành, với hơn 100 công trình kiến trúc lớn nhỏ. Mỗi công trình có một chức năng riêng biệt, cùng tạo nên một quần thể kiến trúc đa dạng nhưng đăng đối, hài hòa. Bên trong Hoàng Thành có 6 khu vực chính: Từ Ngọ Môn đến Điện Thái Hòa dùng làm nơi cử hành đại lễ của triều đình. Tả hữu phía trước dùng để thờ các vua chúa nhà Nguyễn. Khu vực phía sau là nơi ăn ở của “tam cung” (Trường Sanh – Bà nội vua, Diên Thọ - mẹ vua, Khôn Thái - cung phi). Phủ Nội vụ là kho báu vật, vừa chế tạo các đồ dùng sinh hoạt của hoàng gia. Các vườn ngự, điện ở góc đông bắc dùng làm nơi học tập, vui chơi của các Hoàng tử.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Sđd, t.1, tr.552.

² Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, *Phủ biên tạp lục* (1977), Sđd, tr.112.

Từ Cấm Thành được bao bọc bằng một bức tường cao có nhiều cung điện nguy nga tráng lệ nơi vua làm việc và nghỉ ngơi, nơi ở của Hoàng hậu, nơi làm việc của tứ trụ triều đình...

Để xây dựng Kinh thành, triều Nguyễn đã huy động nhân lực hàng ngày từ 30.000 đến 80.000 người thường trực xây dựng, huy động vật lực ở Phú Xuân và các trấn: Nghệ An nộp gỗ lim, Gia Định nộp gỗ ván, Thanh Hóa nộp đá, Quảng Nam nộp gạch ngói... Công việc xây dựng được tiến hành chủ yếu trong khoảng 30 năm đầu của thế kỷ XIX (1805 - 1833).

Phần đất bên trong Kinh thành và bên ngoài Hoàng Thành chia thành các ô bàn cờ, có đến 95 phường¹ (mỗi ô là một phường). Mỗi phường có đặt dinh thự của Nhà nước, doanh trại quân đội, đền, miếu. Đất nào chưa dùng đến thì tạm cấp cho quan, dân xây dựng nhà ở. Nhà ở chỉ được có một tầng, không có gác.

Tổng thể Kinh thành có 3 vòng thành, với hệ thống cổng, hào, cung điện, đền miếu, kho tàng, vườn tược, quan thự, trại lính là diện mạo đô thành quan liêu của đô thị Huế thời Nguyễn; trở thành những di tích cung đình duy nhất còn khá nguyên vẹn thời quân chủ của Việt Nam.

Các công trình đàn miếu (Nam Giao, Hồ Quyền, Văn Miếu, Võ Miếu), các lăng tẩm vua Nguyễn (Gia Long, Minh Mệnh, Thiệu Trị, Tự Đức, Đồng Khánh, Khải Định) nằm về phía Tây Nam Kinh thành. Đàn miếu, lăng tẩm, quốc tự cùng với các công trình kiến trúc khác ngoài Kinh Thành (bến Thương Bạc, Phú Văn lâu...) đã trở thành những danh lam thắng cảnh, những tuyệt tác về kiến trúc cảnh quan văn hóa truyền thống, tô vẽ cho kiến trúc cung điện Huế thêm hoàn mỹ. Sau khi đến Huế, người Pháp đã quy hoạch đô thị mới ở bờ Nam sông Hương; dấu ấn đô thị thuộc địa còn lại khá rõ nét so với nhiều đô thị khác ở Việt Nam.

3.2. Khu hoàng tộc, quan lại và dân cư

Chung quanh hạt nhân Kinh thành là các phủ đệ, nơi ở của giới quý tộc, quan lại, khu dân cư, các khu thương mại.

Do Kinh đô tập trung bộ máy chính quyền trung ương nên tầng lớp quý tộc, quan lại, nho sĩ trí thức chiếm một số lượng lớn và có vai trò trọng yếu trong thị dân Huế. Ngoài một bộ phận sống và làm việc trong Kinh thành có tư dinh riêng, còn lại được quy hoạch nhà ở ven đô Huế. Nếu như trước đây: *"Nhà ở của các công hầu quyền quý chia bày ở hai bờ phía thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên Phú Cam"*² thì bây giờ nó dịch chuyển về phía hạ lưu sông.

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập 1, tr.17.

² Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1 *Phủ biên tạp lục* (1977), Sđd, tr.112.

Đọc con đường ven sông Hương từ phủ thờ Kim Long, qua Vạn Xuân đến cầu Lợi Tế (cầu Bạch Hồ) ở phía Tây Kinh thành có các phủ Dục Đức, Hiệp Hòa, Ngoại Từ Đường (Đức Quốc công từ - thờ ông Phạm Đăng Hưng). Ở phía Đông thì tập trung ở các khu vực chợ Dinh, ấp Đông Trì Thượng, ấp Đông Trì Hạ với phủ Thọ Xuân Vương (em vua Thiệu Trị), phủ đại thần Trần Tiến Thành... Ở phía Đông Nam, khu vực Vĩ Dạ có phủ của Tuy Lý Vương; An Cựu có cung An Định, phủ Tùng Thiện Vương... Trong khuôn viên của các tư dinh, “phủ đệ” là những ngôi nhà vườn cổ truyền. Ở chính giữa là ngôi nhà rường, xung quanh là khu vườn tạp và hàng rào dâm bụt, chè tàu. Chúng cùng với các khu vườn theo ô bàn cờ trong Kinh Thành tạo nên diện mạo nhà vườn rất đặc trưng của đô thị Huế.

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, gần như không có hoặc rất ít cư dân sinh sống trong Kinh Thành. Cư dân Thành Nội chỉ là những người được làm các công tác phục vụ hoàng gia và bảo vệ, trông coi đèn miếu; chỉ từ giữa thế kỷ XIX mới có tình trạng dân hồi cư tự do vào Kinh thành. Phần lớn cư dân đô thị sống chủ yếu bên ngoài Kinh thành, các khu phố thị và các làng ven đô.

3.3. Khu thương mại, dịch vụ

Khu thương mại dịch vụ Huế với hệ thống phố - chợ - cảng bao bọc từ góc đông bắc đến góc Đông Nam Kinh thành và dọc theo sông Hương.

Ở góc Đông Bắc, khu phố cảng thị Bao Vinh mang dáng dấp giống Thanh Hà, nối với Thanh Hà ở phía Bắc và ngã ba sông ở phía Nam (sông Hương, sông Bạch Yến - sông Đào phía Bắc và sông Đông Ba - sông Đào phía Đông). Khu này chính là sự phát triển tiếp theo, liền kề của phố cảng Thanh Hà khi hiện tượng cồn nổi giữa sông làm cho tàu thuyền không ghé cảng được và việc xây dựng Kinh Thành bề thế đòi hỏi sự cung ứng kinh tế phải kịp thời và gần gũi hơn. Đó là lý do để thương nhân Thanh Hà di chuyển lên gần Kinh Thành từ cuối thế kỷ XVIII.

Tiếp liền với Bao Vinh là trấn Bình Đài và khu vực Kè Trài. Quanh đây là một tổ hợp thương mại nội vùng gồm bến đò, phố chợ. Tại đây có cửa Kè Trài (Đông Bắc môn) và cầu Kè Trài. “Xưa kia, trước mặt cửa này phía bên kia của Hộ Thành Hà phía đông, ở địa phận làng Thế Lại, có một phường hội, tại đây người ta buôn bán các sản phẩm thủ công, đồ dùng bằng đồng, tơ lụa, sơn mài...”¹. Cầu Kè Trài nối khu thương mại Bao Vinh, các xưởng sửa chữa thuyền, các xưởng thợ trong Kinh Thành với các khu phố bên hữu sông đào Đông Ba.

Quốc sử quán gọi các phố bên hữu sông đào Đông Ba là “ba hàng phía Đông Thành” (đường Bạch Đằng). Khu phố này được nhà nước cho xây dựng và cho thương

¹ Léopold Cadière (1996), *La Citadelle de Hue: Onomastique (Kinh Thành Huế địa danh)*, B.A.V.H - 1933, Nxb Đà Nẵng, tr.103.

nhân lãnh trung, kinh doanh nộp thuế. Sách *Đại Nam nhất thống chí* cho biết: “*Năm Minh Mệnh thứ 18 (1837), sai Thụ Thống chế Vũ lâm Lê Văn Thảo, đốc binh sĩ dựng nhà lợp ngói (chợ Gia Hội) gồm 89 gian, đình 2 tầng. Lại từ cầu Gia Hội đến chỗ ngang trấn Bình Đài, dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài 2 dặm linh. Dân tình nguyện dựng là 149 gian... Từ phía Bắc cầu Gia Hội đến phía nam cầu Đông Gia gọi là phố Gia Hội. Từ phía bắc cầu Gia Hội đến phía nam cầu Thế Lại gọi là phố Đông Gia. Từ phía bắc cầu Thế Lại đến góc trấn Bình Đài gọi là phố Đông Hội. Bờ sông xây lan can bằng gạch. Sau đôi 3 phố là hàng, gọi là ba hàng phía đông thành*”¹.

Hệ thống các khu phố thị buôn bán còn trải dài dọc bên Tả ngạn sông Hương từ chợ Gia Hội đến chợ Dinh, gọi là phố chợ Dinh. Khu này ra đời sớm hơn cả *Ba hàng phía đông thành*, khi Hoa thương Thanh Hà đã dời lên phố chợ Dinh và được gọi là *Tám hàng ven sông*. Ở khu vực này hình thành 2 bến cảng - một tập trung hàng hóa nội thương ở đối diện khu vực kiệt 10 Chi Lăng và một dành cho hàng hóa của Hoa Kiều ở trước Quảng Triệu Hội quán (Hội quán bang Quảng Đông).

“Ba hàng phía đông thành” và “tám hàng ven sông” là hai khu phố tiêu biểu nhất của Huế trong nửa đầu thế kỷ XIX. Cũng lúc này, mạng lưới chợ Huế đã hình thành ở trong và ngoài Kinh thành, vùng ven đô; trở thành những đầu mối cho các luồng hàng địa phương tập trung về đô thị.

4. ĐỜI SỐNG ĐÔ THỊ

4.1. Hoạt động hành chính - quan liêu

Kinh thành Huế là nơi diễn ra đầy đủ nhất các hoạt động chính trị - quan liêu, nơi làm việc của bộ máy chính quyền trung ương triều Nguyễn và chính quyền của phủ Thừa Thiên. Hoàng Thành (Đại Nội) là nơi hội họp, sinh hoạt chính trị, hành chính của các cận thần quanh vua. Các sinh hoạt đối nội và đối ngoại lớn đều diễn ra trong Kinh thành. Đây là nơi qui tụ giới quý tộc, quan lại cấp cao rất đông đảo trong bộ máy chính quyền triều Nguyễn, nơi diễn ra sinh hoạt hằng ngày của hoàng gia nên Huế được người nước ngoài gọi/mệnh danh là “thành phố quan lại”.

Bên trong Kinh thành còn là nơi diễn ra các nghi thức tế tự, nghi lễ của triều đình, nơi thờ cúng tổ tiên (tế Miếu) của họ Nguyễn. Bên ngoài Hoàng thành có các hoạt động nghi lễ như tế đàn Nam Giao, tế đàn Xã Tắc, tế Văn miếu, Võ miếu... Do số lượng đông đảo và đóng vai trò chủ đạo trong hoạt động của đô thị nên quan lại quý tộc triều Nguyễn trở thành chủ nhân của đô thị Phú Xuân - Huế.

4.2. Hoạt động kinh tế

Bao Vinh là thương cảng nổi tiếng đầu thế kỷ XIX nối đô thị Phú Xuân với các

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập 1, tr.181-182.

thị trường trong nước và với Trung Quốc. Bên trong cảng là khu phố - chợ buôn bán sầm uất: *"Phố xá đều đây những hàng hóa Trung Quốc. Thường thường thuyền buôn Trung Hoa tiến vào Huế, ngược dòng sông thường 12 cây số đến Bao Vinh. Đây là nơi tập trung thương quán, khu vực tập trung của bọn họ. Chính phủ Việt Nam không cho bọn họ đến gần đô thành"*¹.

Tiếp liền với Bao Vinh là một tổ hợp thương mại nội vùng gồm bến đò, phố chợ. Bến đò khá nổi tiếng: *"Đò nhà Hồ. Đó là chỗ xưa kia cập bến và neo đậu các chiếc thuyền, loại phương tiện đường sông của Annam, nối liền Huế với miền Bắc tỉnh Thừa Thiên, tỉnh Quảng Trị"*². Trên bến là khu vực Kè Trài: *"...Tại đây, người ta buôn bán các sản phẩm thủ công, đồ dùng bằng đồng, tơ lụa, sơn mài... từ Bắc Kỳ đưa vào"*³. "Đông Hội" trước kia có tên gọi là Thanh Tước... Nó được làm chứng từ những phường hội lớn và những cơ sở quan trọng (các quan phủ, các kho thóc, các thợ mỹ nghệ, các trại lính),... Đây là nơi đông đúc náo nhiệt nhất của Huế xưa"⁴.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* miêu tả sự sầm uất của các khu phố - thị phía Đông Thành. Do *"Một dải ven sông nhà tranh của dân ở xen nhau, thường có hỏa hoạn... đốc binh sĩ dựng nhà lợp ngói, gồm 89 gian... Dựng một dãy phố gồm 399 gian, dài 2 dặm linh,... Cột nhà đều xây bằng gạch, mặt trước đặt cánh cửa, cứ 3 gian lại có tường gạch xây ngang. Mặt sau xây tường trở cửa tròn... Bờ sông xây lan can bằng gạch"*⁵. Từ quy cách, vật liệu cho đến quy hoạch tổng thể các dãy phố đều được triều đình đứng ra xây dựng.

Khu vực Gia Hội - Chợ Dinh mang đậm dấu ấn của hoạt động thương mại của người Hoa khi người Minh Hương di dời từ Thanh Hà lên phố chợ Dinh, đồng thời tiếp nhận bộ phận lớn Hoa kiều đến buôn bán ở Kinh đô, hình thành 4 Bang ở đây. Trước khi Hoa thương di cư đến, ở vùng này đã xuất hiện khu chợ khá nổi tiếng với địa danh Dinh Thị trong bản đồ *Giáp ngọc niên Bình Nam đô* của Bùi Thế Đạt và trong *Phủ biên tạp lục*: *"ở thượng lưu, hạ lưu phía trước chính dinh thì phố chợ liền nhau, đường cái đi ở giữa..."*⁶. Đến năm 1836, triều đình cho xây dựng lại thành 8 hàng: *"Lại từ chợ Gia Hội thẳng đến ập hạ chợ Dinh, chia đặt làm 8 hàng là các hàng: Gia Thái, Hòa Mỹ, Phong Lạc, Doanh Ninh, Hội Hòa, Mỹ Hưng, Thụy Lạc, Tam Đăng, gọi là 8 hàng ven sông, dài dặm 3 linh, giữa là đường phố. Tả hữu nhà ngói liền nhau, buôn bán tập nập. Ở sông, thuyền buôn, thuyền chài đi lại như mắc cửi"*⁷.

¹ Michel Đức Chaigneau (1867), *Souvenirs de Hue*, Paris, p.195.

² L. Cadière (1993), "Le Citadelle de Hue, onomastique", *B.A.B.H.*, N° 1- 2, p.76.

³ L. Cadière (1993), "Le Citadelle de Hue, onomastique", *Tlđđ*, pp.87-88.

⁴ L. Cadière (1993), "Le Citadelle de Hue, onomastique", *Tlđđ*, p.88.

⁵ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđđ, tập 1, tr.181-182.

⁶ Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1 *Phủ biên tạp lục* (1977), Sđđ, tr.112

⁷ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđđ, tập 1, tr.182.

Ngoài hoạt động thương mại tại chỗ với các phố - cảng - thị liền kề nhau, lúc này mạng lưới chợ Huế dày đặc trở thành những đầu mối cho các luồng hàng địa phương tập trung về đô thị. Chợ Gia Hội (chợ Đuọc) - nơi giáp ranh giữa “ba hàng phía đông thành” và “tám hàng ven sông” là chợ buôn bán sầm uất nhất nửa đầu thế kỷ XIX: “Chợ nhìn ra sông dựng đình gọi là đình Quy Giã. Đình xây 2 tầng”¹. Sau đó là các chợ Xước Dũ, Kim Long, An Hòa, An Vân, Nam phố, An Cựu, Bến Ngự, chợ Thọ Đức, Vĩ Dạ, Lại Thế. Không những thế, trong kinh thành còn nhóm họp các chợ nhỏ hơn: Chợ Mới ở phường Tây Linh (cũ), chợ Phiên ở phường Tri Vụ, chợ Cửa Hữu, chợ Cầu Đất (gần cửa Chương Đức), chợ Nhà Đờ,... Nối các chợ ven đô với khu kinh thành, khu phố - thị là hệ thống cầu, đò ngang, đò dọc khắp sông Hương và các sông đào: đò Bao Vinh, đò Ba Bến, đò nhà Hồ, đò Cồn, đò Chợ Dinh, đò Trường Tiền, đò Thừa Phủ, đò Trường Súng, đò Bến Ngự, đò Kim Long, đò Kê Vạn. Hệ thống phố - thị - cảng - bến đò đó chính là các tụ điểm của sinh hoạt kinh tế dân gian Huế từ đó cho đến ngày nay.

Đô thị Huế sống được nhờ sự cung cấp hàng hóa lâm - thổ - hải sản, các vật phẩm thủ công mỹ nghệ của các làng ven đô. Hệ thống các nghề và làng nghề thủ công từ các thế kỷ trước đã rất dày đặc, sang đầu thế kỷ XIX, các làng nghề cũ tiếp tục phát triển và xuất hiện thêm nhiều nghề mới: “Làng gót Dạ Lê, làng nón Tam Giáp Thượng (Triều Sơn) hay Phủ Cam, làng dệt thao lụa, đũi Mỹ Lợi, làng đan lát Bao La, làng hoa giấy Thanh Tiên, làng kim hoàn Kế Môn...”². Đặc biệt, có những phường, làng nghề chuyên nghiệp như: Phường Đức, rèn Hiền Lương, gốm Phước Tích, tranh làng Sinh, chạm khắc Mỹ Xuyên, rèn sắt Phú Bài. Đó là chưa kể các nghề phổ biến ở các làng ven đô Huế như làm nón, nghề thêu, nghề mộc.

Bên cạnh đó, nếu từ thời chúa Nguyễn bắt đầu ra đời hệ thống 37 xưởng cục tập trung gần 900 thợ “Nam Hà” ở phường Đức³ thì các vua Nguyễn đã trưng lập thợ giỏi khắp cả nước về kinh và lập ra hàng chục công xưởng sản xuất với quy mô lớn hơn, biến Huế thành một công trường sản xuất của triều Nguyễn. Thống kê cho thấy ở Huế đã có 95 xưởng cục nghề khác nhau với hơn 7.000 thợ (thời Tự Đức) phân bố trong 3 ty: ty Chế tạo ở Vũ khố, ty Tiết thận ở phủ Nội vụ và ty Doanh thiện ở Mộc thương. Các xưởng đóng thuyền (255 sở đóng sửa thuyền), đúc tiền (Cục Bảo Hóa), đúc vũ khí (công trường Vũ khố) cho ra đời nhiều sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu quốc gia, vật phẩm sinh hoạt cung đình.

Dù vậy, vẫn không đủ cho nhu cầu của kinh đô, phải nhờ ngoại thương. Bắt đầu từ cảng Bao Vinh, hàng hóa được vận chuyển đến các phố thị khác. Tại Bao Vinh

¹ Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tập 1, tr.181.

² Nguyễn Hữu Thông (1994), *Huế nghề và làng thủ công truyền thống*, Nxb. Thuận Hóa, Huế, tr.30.

³ Nguyễn Văn Đăng (2010), “Vài nét về quan xưởng ở Phú Xuân thời các chúa Nguyễn”, *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 405, tr.65.

"Người Tàu và người Việt buôn bán rất đông. Phần đông hàng buôn lấy xa xỉ phẩm làm chủ yếu. Phần lớn phố xá do khách trú choán ở, các phố đều đây những hàng hóa Trung Quốc. Các thuyền buôn Trung Quốc ấy chỉ đem đến những vải vóc, đồ sứ, trà, thuốc bắc, trái cây ướp muối, trái cây ướp đường và đồ chơi... Và mua chở về Tàu các thổ sản Việt Nam như cau khô, tơ sống, gỗ sơn, sừng tê và ngà voi"¹. Ngược lại, tại đây, triều đình cũng thường xuyên cử các thương thuyền ra nước ngoài: "Năm 1822, có 12 thuyền đi từ Bao Vinh sang Trung Quốc... Từ năm 1835 đến 1840 có đến 21 chiếc thuyền được chính phủ phái tới các trung tâm theo kiểu này"².

Với thị trường trong nước, Bao Vinh còn là một cảng nội địa với đầy đủ tàu thuyền và hàng hóa các địa phương tụ về: "Ở Bao Vinh, giữa những chiếc thuyền lớn ở cao trên biển thì thấy những con tàu theo kiểu An Nam thanh khiết với những thủy thủ từ Bắc Bộ hay Nam Bộ. Có các chủ tàu từ Nam Định, Quy Nhơn, tàu từ Nam Định nhập những hàng đắt tiền: hàng lụa Nam Định, những đồ đặc điều khắc, gạo hay khảm ở Bắc Bộ, chiếu Thanh Hóa. Những thuyền từ Quy Nhơn, Phan Rí mang đến nhiều muối và đồ sành sứ với mọi kích thước và mọi hình dạng... Với những hàng chất trên thuyền đầy đủ và rất thường xuyên với những mặt hàng thủ công Huế, trái cây trong vườn Huế: cau, bưởi, cam, quýt"³.

4.3. Hoạt động văn hóa – xã hội

Do sự quy tụ của quan lại, đội ngũ giám sinh, nho sĩ các loại, Phú Xuân - Huế đầu thế kỷ XIX trở thành một trung tâm văn hóa lớn nhất cả nước. Văn hóa đô thị Phú Xuân - Huế được duy trì qua các hoạt động giáo dục khoa cử, tôn giáo, tín ngưỡng và văn học nghệ thuật.

Những cơ sở giáo dục như Văn Miếu, Quốc Tử Giám thời chúa đã được thành hình. Thời Tây Sơn tiếp tục nuôi dưỡng học phong, Nho giáo trên vùng đất này nhưng các cơ sở giáo dục đó không còn nguyên vẹn. Triều Nguyễn đã cho xây dựng khu Văn Miếu - Quốc Tử Giám của triều đại vào năm 1808, thuộc địa phận làng An Ninh (Hương Hồ), phía Tây Kinh thành Huế với qui mô uy nghi đồ sộ, bề thế tương xứng với trung tâm quốc học lớn nhất cả nước. Hệ thống Văn Miếu, Võ Miếu Huế có 34 tấm bia tiến sĩ là biểu tượng cho sự đề cao Nho giáo và sự phát triển nho học, đề cao người đỗ đạt.

Ngoài Văn Miếu, Quốc Tử Giám, triều Nguyễn cho thiết lập một hệ thống trường chuyên biệt phục vụ nhu cầu học tập của nhiều đối tượng khác trong hoàng gia và triều đình: Nhà học của vua: Điện Dưỡng Tâm (Gia Long), Trí Nhân đường (Minh Mệnh), tòa Kinh Diên, tức viện Tập Hiền (Tự Đức), trường dạy Hoàng tử (Tập Thiện đường, Dưỡng Chính đường...), trường dành cho các Tôn thất (Tôn học đường), và Tú

¹ Chaigneau, Michel Đức, *Souvenirs de Hue*, Paris, p.195.

² Trương Thị Yến (1994), "Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 6, tr.74.

³ Morineau, R. (1916), "Bao Vinh, port Commercial ville de Hue", *B.A.V.H.*, N^o2, p.206.

Dịch quán vừa chuyên dạy ngoại ngữ vừa phụ trách việc thông ngôn phục vụ công tác đối ngoại. Có thể nhận thấy rằng, các trường học chuyên biệt ở kinh đô rất đa dạng và không chỉ phục vụ cho việc học tập của tầng lớp quý tộc, quan lại mà cả sĩ tử trong cả nước khi họ về Quốc Tử Giám để học thêm cho kỳ thi Hội. Nơi đây còn xuất hiện khá nhiều thư viện của vương triều: Nhà học/nhà đọc của vua, Thư viện Sử quán được lập ở phường Phú Văn trong kinh thành, Tàng Thư lâu, Thư viện Nội Các, Thư viện Tự Khuê, thư viện Quốc Tử Giám (sau này Tân Thơ Viện - Thư viện Bảo Đại), lưu giữ nhiều loại tài liệu khác nhau của vương triều. Ở đó, các thầy giáo và các tôn sinh, giám sinh, ẩm sinh, học sinh vẫn được miệt mài giảng dạy và học tập, chờ đón ứng thi.

Huế là một trung tâm thi cử lớn nhất quốc gia với Trường thi Hương (1808), nơi diễn ra thi Hội và thi Đình (1822). Những sĩ tử đỗ đại khoa được nhà Nguyễn tổ chức lễ xướng danh ở Ngọ Môn, cho tiếp tục khắc bia tiến sĩ ở Văn Miếu, Võ Miếu, cho dạo quanh Kinh thành cùng vua và thết đãi yến tiệc, “vinh qui bái tổ” tạo nên một không khí sùng Nho khắp chốn thị thành.

Bên cạnh đó, không khí dạy và học ở Huế thời Nguyễn cũng không kém phần sôi nổi với các lớp học tư thực, thường là do các khoa bảng nổi tiếng giảng dạy. Đáng kể nhất là các lớp học của các ông hoàng, các lớp học trong “phủ đệ” các thân vương... Các lớp học đã sản sinh ra một số đáng kể những nho sĩ quan liêu cho nhà Nguyễn. Theo thống kê sơ bộ dưới triều Nguyễn, dòng họ Nguyễn Phước có 1 Tiến sĩ, 2 Phó bảng và 21 Cử nhân, trở thành dòng họ đỗ đạt nhiều nhất của Huế. Làng Minh Hương (phố Thanh Hà) có tất cả 15 người đỗ đạt: 1 Tiến sĩ, 3 Phó Bảng, 11 Cử nhân, trở thành một trong số ít làng văn vật có nhiều người đỗ đạt của tỉnh và chiếm gần một nửa trong số các làng Minh Hương cả nước.

Đầu thế kỷ XIX, nổi bật một số gương mặt văn hóa là những văn nhân tài tử quy tụ hoặc có quê gốc tại đây. Nguyễn Đình Chiểu có quê tại Huế, sống và học tập ở Huế từ 11 tuổi đến 18 tuổi, 25 tuổi ông ra Huế học để chờ khoa thi Hội. Nhà thơ Nguyễn Du sáng tác truyện Kiều tại Huế, mất và táng tại phường Kim Long (sau đó cải táng về quê). Các đại thần như Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương, Trần Tiễn Thành, các ông hoàng bà chúa giỏi thơ văn như nhà thơ Mai Am, Huệ Phố,... Các nhà thơ, nhà văn hoàng tộc xứ Huế thời bấy giờ đã lập ra tổ chức *Nam Bình thi xã* xướng họa thơ văn ca ngợi phong cảnh hữu tình xứ Huế, ca ngợi nền thái bình,...

Dù đề cao Nho giáo nhưng nhà Nguyễn không tìm cách hạn chế sự phát triển của Phật giáo, Đạo giáo như thời Lê sơ nên không gian tâm linh của Phú Xuân – Huế đậm chất tam giáo. Huế là một trung tâm lớn của Phật giáo quốc gia thời chúa, bây giờ nhà Nguyễn trùng tu, xây dựng thêm nhiều chùa chiền và công nhận một số quốc tự. Tại Quốc tự Thiên Mục, vua Thiệu Trị cho dựng thêm tại đây đình Hương Nguyệt, tháp Phước Duyên (1844). Một số quốc tự được trùng tu, dựng mới như Thánh Duyên, Diệu Đế, Giác Hoàng. Những đền, chùa, quán đã có từ trước nay vẫn đông người lui

tới như chùa Báo Quốc, Từ Đàm,... quán Linh Hựu được dựng trong Thành Nội (đường Thái Phiên). Các hoạt động cúng tế, lễ bái trong các chùa chiền, đền quán luôn tấp nập chốn đô thành...

Văn hóa dân gian truyền thống của Huế thế kỷ XIX vẫn tiếp tục phát triển. Tuồng đồ "Nghieu sò ốc hến", Ba Giai Tú Xuất, các làn điệu ca Huế, hò vè Huế, hát sắc bùa (Phò Trạch)... các trò vui, đấu vật (làng Sinh), chọi gà, chợ Gia Lạc sinh hoạt trong ba ngày Tết... đã trở thành phổ biến trong sinh hoạt giải trí ở các phố phường và các làng ven đô.

5. KẾT LUẬN

1. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, đô thị Huế là đô thị kinh đô, nơi tập trung bộ máy hành chính – quan liêu lớn nhất nước. Kinh thành, các khu phố được quy hoạch và xây dựng hoàn chỉnh làm nơi sinh sống với khu hoàng tộc, quan lại và các tầng lớp dân cư, khu thương mại dịch vụ. Đồng thời với diện mạo vật chất đó, đời sống đô thị với các hoạt động hành chính – quan liêu, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng diễn ra nhộn nhịp, sầm uất tiêu biểu cho một đô thị lớn nhất nước.

2. Trong bối cảnh chung của lịch sử Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX, với bộ máy quan liêu (thành) phình to của Kinh đô; kinh tế hàng hóa đô thị Huế (thị) không phát triển như đô thị Thăng Long, Sài Gòn – Gia Định cùng thời, chưa tương xứng với tầm vóc Kinh Thành và những giá trị văn hóa đặc sắc của nó. Nhưng dù sao với sự qui hoạch qui củ của một Kinh thành bề thế như một "bài thơ đô thị tuyệt tác", với các sinh hoạt quan liêu, kinh tế, văn hóa của một Kinh đô của cả nước thống nhất thì đô thị Huế nửa đầu thế kỷ XIX là tiêu biểu bậc nhất cho một thành thị Việt Nam vào cuối thời trung đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Cadière, Léopold (1933), "La Citadelle de Hue, onomastique", *Bulletin des Amis du Vieux Hué (B.A.V.H)*, N° 1- 2, p.76.
- [2]. Cadière, Léopold (1996), "La Citadelle de Hue: Onomastique (Kinh Thành Huế: địa danh)", *Bulletin des Amis du Vieux Hué (B.A.V.H) - 1933*, Nxb Đà Nẵng.
- [3]. Chaigneau, Michel Đức (1867), *Souvenirs de Hue*, Paris.
- [4]. Nguyễn Văn Đăng (2010), "Vài nét về quan xưởng ở Phú Xuân thời các chúa Nguyễn", *Tạp chí Nghiên cứu lịch sử*, số 405, tr. 64-69.
- [5]. Lê Quý Đôn toàn tập, tập 1, *Phủ biên tạp lục* (1977), Bản dịch, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [6]. Morineau, R. (1916), "Bao Vinh, port Commercial ville de Hue", *Bulletin des Amis du Vieux Hué (B.A.V.H.)*, N°2, p.206.

- [7]. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992), *Đại Nam nhất thống chí*, Bản dịch, Nxb Thuận Hóa, Huế, tập 1.
- [8]. Quốc sử quán triều Nguyễn (2007), *Đại Nam thực lục*, Bản dịch, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tập 1.
- [9]. Nguyễn Hữu Thông (1994), *Huế nghề và làng thủ công truyền thống*, Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- [10]. Trương Thị Yến (1994), “Vài nét về thương nghiệp Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX”, *Nghiên cứu lịch sử*, số 6, tr.72-79.

HUE CITY IN THE FIRST HALF OF THE 19TH CENTURY

Nguyen Van Dang

University of Sciences, Hue University

Email: nvdang2101@gmail.com

ABSTRACT

Hue city was formed during the Nguyen Lords. Kim Long, Thanh Ha and Phu Xuan were adjacent urban areas on the Huong River that were the foundation for creating a comprehensive Hue city under the Nguyen Dynasty in the first half of the nineteenth century.

Hue had all four outstanding characteristics at this time: fortress, town, city and capital. Hue urban construction planning included the Citadel, royal area, mandarins and all classes of population, commercial and service zones in the early 19th century. Simultaneously, urban life with administrative - bureaucratic, economic, and socio-cultural activities was lively, as was expected for the country's largest city.

Keywords: Hue city, Nguyen dynasty, 19th century, urban planning, urban life.



Nguyễn Văn Đăng sinh ngày 20/10/1962 tại Thừa Thiên Huế. Ông tốt nghiệp cử nhân chuyên ngành Lịch sử tại trường Đại học Khoa học, ĐH Huế năm 1989; nhận học vị Tiến sĩ năm 2002 tại Trường Đại học Khoa học xã hội & Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội. Ông công tác tại Khoa Lịch sử Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế từ năm 1989.

Lĩnh vực nghiên cứu: Lịch sử Việt Nam, lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam, Lịch sử làng xã, văn hóa miền Trung, Gia phả học.